

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục nguồn vốn	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH20/KH19	So sánh KH20/TH19	Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Kế hoạch sau bổ sung				
	TỔNG SỐ	7,515,857	9,368,070	6,552,287	87%	70%	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	4,734,210	6,560,030	4,003,303	85%	61%	
1	Vốn theo tiêu chí, định mức của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	982,942	982,942	1,081,236	110%	110%	
2	Nguồn thu sử dụng đất	800,000	921,429	1,500,000	188%	163%	Chi theo tiến độ thu và thực hiện của các dự án, trong đó đưa vào cân đối chung 50 tỷ đồng
3	Nguồn xổ số kiến thiết	85,000	93,737	90,000	106%	96%	
4	Nguồn cải cách tiền lương	800,000	800,000		0%	0%	
5	Nguồn tiết kiệm chi	1,000,000	2,695,654	267,100	27%	10%	
6	Nguồn vượt thu, tăng thu, ...	400,000	400,000		0%	0%	
7	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	509,000	509,000	593,400	117%	117%	Sử dụng cho các dự án ODA, Tình cam kết vay lại
8	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	157,268	157,268	471,567	300%	300%	
8.1	Nguồn thu phí tham quan			270,000			
8.2	Nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện			90,000			

TT	Danh mục nguồn vốn	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH20/ KH19	So sánh KH20/ TH19	Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Kế hoạch sau bổ sung				
8.3	Chi hỗ trợ từ nguồn thu mới được cấp lại			111,567			
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2,781,647	2,808,040	2,548,984	92%	91%	Biểu số 06
I	VỐN TRONG NƯỚC	1,441,972	1,441,972	1,636,784	114%	114%	
(1)	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	660,422	660,422	901,302	136%	136%	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	310,300	310,300	555,780	179%	179%	
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	350,122	350,122	345,522	99%	99%	Hoàn ứng trước NSTW 28,8 tỷ đồng
(2)	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	691,550	691,550	480,482	69%	69%	
a	Chương trình thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	691,550	691,550	417,200	60%	60%	Kế hoạch trung hạn 4.176 tỷ đồng; đã phân bổ đến hết năm 2020 là 3.192 tỷ đồng, đạt 76%
1	Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng	228,000	228,000	105,500	46%	46%	
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	23,000	23,000	3,500	15%	15%	
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	20,000	20,000	6,000	30%	30%	
4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	29,000	29,000	10,000	34%	34%	
5	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	25,290	25,290	23,710	94%	94%	
6	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	21,000	21,000	34,000	162%	162%	Hoàn ứng ngân sách trung ương 9 tỷ đồng
7	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	154,000	154,000	16,830	11%	11%	
7.1	Hạ tầng khu kinh tế ven biển	139,000	139,000	10,000	7%	7%	

TT	Danh mục nguồn vốn	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH20/ KH19	So sánh KH20/ TH19	Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Kế hoạch sau bổ sung				
7.2	Hạ tầng cửa khẩu	15,000	15,000	6,830	46%	46%	
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	22,000	22,000	25,000	114%	114%	
9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	37,000	37,000	5,000	14%	14%	
10	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	38,528	38,528	72,593	188%	188%	Hoàn ứng ngân sách trung ương 62,593 tỷ đồng
11	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	7,732	7,732	-	0%	0%	Giải ngân dưới 30%, không bố trí kế hoạch năm 2020
12	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	45,000	45,000	60,660	135%	135%	
13	Chương trình mục tiêu Biên đông - Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo	21,000	21,000	40,000	190%	190%	
14	Chương trình dự án cấp bách chống hạn hán, xâm nhập mặn	20,000	20,000	14,407	72%	72%	Hoàn ứng ngân sách trung ương 14,407 tỷ đồng
b	Chương trình bổ sung ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	-	-	63,282			
1	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy			18,000			
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Chính phủ			45,282			
(3)	Chương trình mục tiêu bổ sung các dự án quan trọng Quốc gia từ nguồn dự phòng			255,000			
(4)	Vốn trái phiếu Chính phủ	90,000	90,000				
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,339,675	1,366,068	912,200	68%	67%	Biểu số 07
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	338,267	338,267	334,346	99%	99%	